

Thịnh Quang, ngày 30 tháng 7 năm 2020

**CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC THỊNH QUANG
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Biểu mẫu 05: Cam kết chất lượng của cơ sở GDPT năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	240	208	270	198	192
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Theo chương trình của BGD&ĐT				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Hợp CMHS 3 kì/năm. - Theo nội quy nhà trường và điều lệ trường Tiểu học. - GVCN thường xuyên liên lạc với CMHS				
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Đủ phòng học, các phòng chức năng đủ chỗ ngồi, đủ ánh sáng, đủ thiết bị tối thiểu.				
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Đội TNTP Hồ Chí Minh, Sao nhi đồng, Chữ thập đỏ, hoạt động ngoài giờ lên lớp, đọc sách tại thư viện, các hoạt động trải nghiệm.				
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Đạt chuẩn và trên chuẩn. - Phương pháp quản lý: quản lý bằng kế hoạch, quản lý bằng quy chế, quản lý bằng thi đua.				
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy. - Đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng.				
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Đủ khả năng để tiếp tục học lớp trên.				

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Lan Hương

Thịnh Quang, ngày 30 tháng 7 năm 2020

**CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC THỊNH QUANG
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Biểu mẫu 06: Công khai thông tin chất lượng GDTH thực tế năm học 2019 - 2020

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2019 - 2020

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1111	209	273	201	192	236
II	Số HS học bán trú 2b/ngày (TL so với TS)	914- 82.2%	184- 88%	234- 85.7%	162- 80.6 %	156- 81.3%	178- 75.4%
III	Đánh giá về năng lực và phẩm chất	TS học sinh được đánh giá: 1111/1111					
1	Năng lực						
1.1	Tự phục vụ, tự quản	1111	209	273	201	192	236
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	81.1%	80%	75.8%	86.5%	89%	76.7%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	18.9%	20%	24.2%	13.5%	11%	23.3%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
1.2	Hợp tác	1111	209	273	201	192	236
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	74.7%	77.5%	65.2%	81.6%	79.7%	73.3%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	25.3%	22.5%	34.8%	18.4%	20.3%	26.7%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
1.3	Tự học và giải quyết vấn đề	1111	209	273	201	192	236
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	74.4%	77.5%	73.3%	81.6%	81.3%	61.4%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	25.6%	22.5%	26.7%	18.4%	18.7%	38.6%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Phẩm chất						
2.1	Chăm học, chăm làm	1111	209	273	201	192	236
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	74.1%	78.4%	67.8%	80.1%	84.4%	64.4%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	25.9%	21.6%	32.2%	19.9%	15.6%	35.6%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2.2	Tự tin, trách nhiệm	1111	209	273	201	192	236
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	70.3%	71.8%	63.7%	76.1%	77.6%	65.7%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	29.7%	28.2%	36.3%	23.9%	22.4%	34.3%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0.2%	0	1%	0	0	0
2.3	Trung thực, kỷ luật	1111	209	273	201	192	236
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	81.7%	84.2%	78.4%	83.1%	87.5%	77.5%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	18.3%	15.8%	21.6%	16.9%	12.5%	22.5%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2.4	Đoàn kết, yêu thương	1111	209	273	201	192	236
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	88.4%	85.6%	89.3%	96%	89%	82.6%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	11.6%	14.4%	10.7%	4%	11%	17.4%
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
IV	Số học sinh chia theo học lực	TS học sinh được đánh giá: 1111/1111					
1	Tiếng Việt	1111	209	273	201	192	236
1.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	73.8%	80%	71.4%	76.6%	72.4%	70.3%
1.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	26.2%	20%	28.6%	23.4%	27.6%	29.7%
1.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Toán	1111	209	273	201	192	236
2.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	77.8%	82.7%	78.4%	77.6%	80.2%	71.2%
2.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	22.2%	17.3%	21.6%	22.4%	19.8%	28.8%
2.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3	Khoa học	428				192	236
3.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	81.3%				86%	77.5%
3.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	18.7%				14%	22.5%
3.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
4	Lịch sử và Địa lí	428				192	236
4.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	80.1%				84.9%	76.3%
4.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	19.9%				15.1%	23.7%
4.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
5	Tiếng Anh	629			201	192	236
5.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	60.3%			59.7%	64.1%	57.6%
5.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	39.7%			40.3%	35.9%	42.4%
5.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0	0
6	Tin học	629			201	192	236
6.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	50.8%			53.2%	47.9%	51.3%
6.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	49.2%			46.8%	52.1%	48.7%
6.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0	0
7	Đạo đức	1111	209	273	201	192	236
7.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	77.1%	80.4%	73.6%	78.1%	83.8%	72%
7.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	22.9%	19.6%	26.4%	21.9%	16.2%	28%
7.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
8	Tự nhiên và Xã hội	683	209	273	201		
8.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	72%	76.1%	63.7%	79.1%		
8.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	28%	23.9%	36.3%	20.9%		
8.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		
9	Âm nhạc	1111	209	273	201	192	236
9.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	45.8%	46.9%	40.6%	47.3%	45.8%	49.6%
9.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	54.2%	53.1%	59.4%	52.7%	54.2%	50.4%
9.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
10	Mĩ thuật	1111	209	273	201	192	236
10.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	41.3%	46%	30.7%	46.7%	38%	47.5%
10.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	58.7%	54%	69.3%	53.3%	62%	52.5%
10.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
11	Thủ công	683	209	273	201		
11.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	66.3%	68.9%	62.3%	69.2%		
11.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	33.7%	31.1%	37.7%	30.8%		
11.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		
12	Kỹ thuật	428				192	236
12.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	76.6%				85%	70%
12.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	23.4%				15%	30%
12.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
13	Thể dục	1111	209	273	201	192	236
13.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	43.6%	45.4%	37.4%	47.7%	42.7%	46.2%
13.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	56.4%	54.6%	62.6%	52.3%	57.3%	53.8%
13.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1111	209	273	201	192	236
1	Lên lớp (tỷ lệ so với TS)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với TS)	0	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với TS)	0	0	0	0	0	0
4	Bỏ học(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
VI	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học(tỷ lệ so với tổng số)						236 – 100%

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Lan Hương

Thịnh Quang, ngày 30 tháng 7 năm 2020

**CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC THỊNH QUANG
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Biểu mẫu 07: Công khai thông tin chất lượng GDTH thực tế năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	26/26	6,8 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	26	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	0	
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	2963m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1700m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1350 m ²	
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	75m ²	
4	DT nhà đa năng (Phòng GD rèn luyện thể chất) (m ²)	80m ²	
5	Diện tích phòng khác (Phòng nghệ thuật, tin học)(m ²)	100m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Khối lớp 1	6 bộ	
2	Khối lớp 2	5 bộ	
3	Khối lớp 3	6 bộ	
4	Khối lớp 4	5 bộ	
5	Khối lớp 5	4 bộ	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được SD phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	37 bộ	
IX	Tổng số thiết bị		
1	Cát xét	3 cái	
2	Máy projector	28 cái	
3	Máy chiếu đa vật thể	1 cái	
4	Máy tính/máy in	37/4	
X	Nhà bếp	75 m ²	
XI	Nhà ăn	0	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0.4m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
			Có		Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		X			
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		X			
XVII	Kết nối internet (ADSL)		X			
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường		X			
XIX	Tường rào xây		X			

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Lan Hương

Thịnh Quang, ngày 30 tháng 7 năm 2020

**CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC THỊNH QUANG
NĂM HỌC 2020 - 2021**

Biểu mẫu 08: Công khai thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục tiểu học năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số CB-GV-NV	47	43	04			35	07	02	03	
I	Giáo viên	37	37								
1	Giáo viên cơ bản:	29	29	0			25	04	0		
2	Giáo viên CB&TC Trong đó										
2.1	Mĩ thuật	02	02					02			
2.2	Thể dục	02	02				01	01			
2.3	Âm nhạc	02	02				02				
2.4	Tiếng nước ngoài	01	01				01				
2.5	Tin học	01	01				01				
3	Tổng phụ trách	01	01					01			
II	Cán bộ quản lý	02	02				02				
1	Hiệu trưởng	01	01				01				
2	Phó hiệu trưởng	01	01				01				
III	Nhân viên										
1	NV Văn thư										
2	NV Kế toán	01	01				01				
3	NV Y tế	01	01						01		
4	NV Thư viện	01	01						01		
5	NV Đồ dùng										
6	NV Bảo vệ	04		04						03	

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Lan Hương